

STT	Diễn giải	Đơn vị tính	Tổng Cộng		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6
Hôm trước chuyển sang					0
Suất ăn và tiêu chuẩn trong ngày			20,000	218	4,360,000
Được chi trong ngày					4,360,000
Đã chi trong ngày					4,360,000
1. Dịch vụ					174,400
1	chất đốt		800	218	174,400
2. Kho					1,273,600
Ăn chính					1,273,600
1	Sữa bột nguyên kem Nutifood	Kg	260,000	3.3	858,000
2	Muối iốt	Kg	10,000	0.41	4,100
3	Nước mắm Nam Ngư	Kg	55,000	0.2	11,000
4	Hành khô	Kg	40,000	0.1	4,000
5	Gạo tẻ máy	Kg	17,000	19.5	331,500
6	Dầu ăn Neptune	Kg	65,000	1	65,000
3. Đi chợ					2,912,000
Ăn chính					2,912,000
1	Khoai tây	Kg	22,000	6.2	136,400
2	Cà chua	Kg	20,000	2.1	42,000
3	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	Kg	22,000	1.9	41,800
4	Đậu cove	Kg	24,000	3.6	86,400
5	Thanh long	Kg	40,000	14.4	576,000
6	Đậu Phụ	Kg	27,000	1.9	51,300
7	Đậu xanh bỏ vỏ	Kg	55,000	0.9	49,500
8	Thịt chim bồ câu	Kg	320,000	1.8	576,000
9	Xương sườn lợn	Kg	144,000	1.7	244,800
10	Thịt bò móng	Kg	245,000	0.8	196,000
11	Hành lá.	Kg	30,000	0.1	3,000
12	Thịt lợn móng nửa nạc nửa mỡ	Kg	142,000	6.4	908,800
Chi kho lũy kế từ đầu tháng					7,846,200
Chi chợ lũy kế từ đầu tháng					21,837,000
Suất ăn lũy kế từ đầu tháng					1,546
Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng					30,920,000
Đã chi lũy kế từ đầu tháng					30,920,000
Chênh lệch cuối ngày					

Kế toán



Vũ Thị Hương



Ngày 10 tháng 02 năm 2026

STT	Diễn giải	Đơn vị tính	Tổng Cộng		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6
Hôm trước chuyển sang					0
Suất ăn và tiêu chuẩn trong ngày			20,000	77	1,540,000
Được chi trong ngày					1,540,000
Đã chi trong ngày					1,540,000
1. Dịch vụ					61,600
1	chất đốt		800	77	61,600
2. Kho					427,600
Ăn chính					427,600
1	Sữa bột nguyên kem Nutifood	Kg	260,000	1.1	286,000
2	Muối iốt	Kg	10,000	0.35	3,450
3	Nước mắm Nam Ngư	Kg	55,000	0.05	2,750
4	Hành khô	Kg	40,000	0.05	2,000
5	Gạo tẻ máy	Kg	17,000	6.7	113,900
6	Dầu ăn Neptune	Kg	65,000	0.3	19,500
3. Đi chợ					1,050,800
Ăn chính					1,050,800
1	Khoai tây	Kg	22,000	2.4	52,800
2	Cà chua	Kg	20,000	0.7	14,000
3	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	Kg	22,000	0.8	17,600
4	Đậu cove	Kg	24,000	1.3	31,200
5	Thanh long	Kg	40,000	5.3	212,000
6	Đậu Phụ	Kg	27,000	0.8	21,600
7	Đậu xanh bỏ vỏ	Kg	55,000	0.3	16,500
8	Thịt chim bồ câu	Kg	320,000	0.7	224,000
9	Xương sườn lợn	Kg	144,000	0.6	86,400
10	Thịt bò móng	Kg	245,000	0.3	73,500
11	Hành lá.	Kg	30,000	0.1	3,000
12	Thịt lợn móng nửa nạc nửa mỡ	Kg	142,000	2.1	298,200
Chi kho lũy kế từ đầu tháng					2,901,200
Chi chợ lũy kế từ đầu tháng					7,870,000
Suất ăn lũy kế từ đầu tháng					561
Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng					11,220,000
Đã chi lũy kế từ đầu tháng					11,220,000
Chênh lệch cuối ngày					

Kế toán

(Handwritten signature)

Vũ Thị Hương



Bùi Thị Nhâm